

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
Độc lập Tự do Hạnh phúc

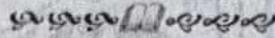
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2015

...
...

... NGÀY 16/7/2015



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



SÁO Y BẢN CHÍNH

Ngày 18 tháng 8 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Hải

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

LUYỆN NGÀY 10/7/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73,687,399,149	64,242,554,916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	9,713,633,838	6,102,614,200
1 Tiền	111		9,713,633,838	6,102,614,200
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1 Đầu tư ngắn hạn	121			
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60,075,340,618	54,934,218,819
1 Phải thu khách hàng	131	IV. 2	32,226,785,664	27,589,536,825
2 Trả trước cho người bán	132	IV. 3	305,847,869	340,167,869
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	27,618,207,085	27,080,014,125
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(75,500,000)	(75,500,000)
IV. Hàng tồn kho	140			
1 Hàng tồn kho	141			
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,898,424,693	3,205,721,897
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 5	39,053,504	195,267,374
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 6	3,859,371,189	3,010,454,523

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		704,706,422,805	723,267,242,923
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		696,718,939,180	715,386,651,331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 7	692,296,121,823	710,963,833,974
<i>Nguyên giá</i>	222		924,600,986,079	924,269,349,715
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(232,304,864,256)	(213,305,515,741)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 8	4,422,817,357	4,422,817,357
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,987,483,625	7,880,591,592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 9	4,987,483,625	4,880,591,592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	IV. 10	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV. 11	3,000,000,000	3,000,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		778,393,821,954	787,509,797,839

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BÌNH DIỄN

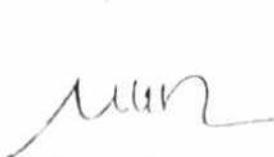
Xã Bình Điền, Thị xã Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		661,331,948,089	691,403,646,517
I. Nợ ngắn hạn		310		181,819,371,097	211,114,373,809
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 12	117,980,898,575	133,614,567,375
2.	Phải trả người bán	312	IV. 13	31,249,582,347	33,912,991,113
3.	Người mua trả tiền trước	313			-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 14	16,584,107,655	14,459,601,974
5.	Phải trả người lao động	315		792,605,143	2,947,292,995
6.	Chi phí phải trả	316	IV. 15	13,037,202,814	23,644,303,694
7.	Phải trả nội bộ	317			-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 16	1,258,323,745	1,168,965,840
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 17	916,650,818	1,366,650,818
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			-
II. Nợ dài hạn		330		479,512,576,992	480,289,272,708
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3.	Phải trả dài hạn khác	333			-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	IV. 18	479,512,576,992	480,289,272,708
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		117,061,873,865	96,106,151,322
I. Vốn chủ sở hữu		410		117,061,873,865	96,106,151,322
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 19	155,000,000,000	155,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		200,000,000	200,000,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4.	Cổ phiếu quỹ	414			-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		1,312,455,028	1,312,455,028
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1,404,926,541	1,404,926,541
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(40,855,507,704)	(61,811,230,247)
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			-
1.	Nguồn kinh phí	432			-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		778,393,821,954	787,509,797,839

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
	30/6/2015	31/12/2014
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại <i>Dollar Mỹ (USD)</i>	360.156	396.18
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 7 năm 2015


Trần Thị Mai Thanh
Người lập


Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Hải
Tổng Giám đốc

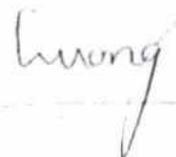
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	70,226,758,659	125,214,009,373
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	70,226,758,659	125,214,009,373
Giá vốn hàng bán	11	V. 2	22,605,209,166	55,937,828,123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47,621,549,493	69,276,181,250
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	580,377,179	2,641,441,969
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	23,970,109,436	54,664,013,844
Trong đó: chi phí lãi vay	23		23,970,109,436	54,086,108,937
Chi phí bán hàng	24			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	3,285,562,616	7,906,090,186
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,946,254,620	9,347,519,189
11. Thu nhập khác	31		9,467,923	33,603,185
Chi phí khác	32			64,954,184
13. Lợi nhuận khác	40		9,467,923	(31,350,999)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,955,722,543	9,316,168,190
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 6		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20,955,722,543	9,316,168,190
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 7		1,352

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 7 năm 2015


Trần Thị Mai Thanh
Người lập


Phạm Thị Thu Hường
Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Hải
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,955,722,543	9,316,168,190
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18,999,348,515	38,112,850,932
- Các khoản dự phòng	03		75,500,000	75,500,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			83,196,208
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(580,377,179)	(2,641,441,969)
- Chi phí lãi vay	06		23,970,109,436	54,086,108,937
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63,420,303,315	99,032,382,298
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,762,038,465)	(5,621,600,251)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		90,798,884	1,819,631,243
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		49,321,837	(1,357,298,509)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(34,630,333,043)	(64,401,445,978)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			3,600,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(450,000,000)	(28,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,718,052,528	29,446,868,803
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,944,545,553)	(3,138,135,549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(48,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			44,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		247,877,179	274,761,415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,696,668,374)	(6,363,374,134)

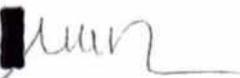
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

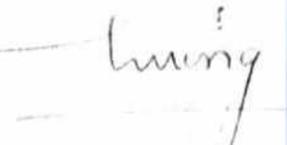
Mẫu B 03-DN

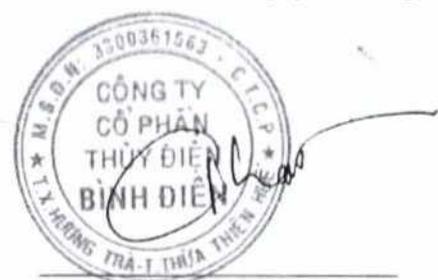
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	Năm 2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,682,331,200	5,410,612,384
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26,092,695,716)	(31,631,673,281)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,410,364,516)	(26,221,060,897)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3,611,019,638	(3,137,566,228)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	6,102,614,200	9,240,180,428
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	IV. 1	9,713,633,838	6,102,614,200

3002
CÔNG
CỐ
HUY
NH
TRA

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 7 năm 2015


Trần Thị Mai Thanh
Người lập


Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Hải
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 1 năm 2003. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp các chứng nhđ đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi như sau:

<u>Thay đổi đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp</u>	<u>Số Giấy chứng nhận</u>	<u>Ngày cấp</u>
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1	3103000073	12/01/2003
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 2	3300361563	29/10/2003
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 3	3300361563	03/07/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 4	3300361563	09/07/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5	3300361563	15/10/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6	3300361563	12/08/2010

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 150 tỷ đồng và kể từ lần thay đđ đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 09/07/2010 là 155 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thôn Điền Lợi, Xã Bình Điền, Thị xã Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 59 người

2. Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Vũ Quang Hội	Chủ tịch	09/06/2013	
Ông Vũ Tuấn Hùng	Thành viên	09/06/2013	
Ông Đồng Quốc Cường	Thành viên	09/06/2013	
Ông Lê Văn An	Thành viên	09/06/2013	
Ông Đinh Hữu Tấn	Thành viên	09/06/2013	01/10/2014
Ông Đinh Văn Bình	Thành viên	01/10/2014	
Ông Nguyễn Đình Rũ	Thành viên	09/06/2013	

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 5).

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính ngày 30 tháng 6 năm 2015

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

6. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm.

13. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu và trình bày**Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt tại quỹ	1,183,034,133	471,887,114
Tiền gửi ngân hàng	8,530,599,705	5,630,727,086
Cộng	9,713,633,838	6,102,614,200

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	32,226,785,664	27,589,536,825
Cộng	32,226,785,664	27,589,536,825

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2015	31/12/2014
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	241,167,869	270,167,869
Trả trước cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	64,680,000	70,000,000
Cộng	305,847,869	340,167,869

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Thuế nhà thầu phải thu	2,530,166,245	2,530,166,245
Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Điền Vital	240,000,000	240,000,000
Các khoản phải thu khác	24,848,040,840	24,309,847,880
Cộng	27,618,207,085	27,080,014,125

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí bảo hiểm công trình thủy điện cần phân bổ	39,053,504	195,267,374
Cộng	39,053,504	195,267,374

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	3,859,371,189	3,010,454,523
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	3,859,371,189	3,010,454,523

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 31/12/2014	530,866,713,678	331,977,111,132	61,425,524,905	-	924,269,349,715
Mua sắm mới	-	-	-	331,636,364	331,636,364
Tại 30/6/2015	530,866,713,678	331,977,111,132	61,425,524,905	331,636,364	924,600,986,079
Trong đó đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	-	210,863,636	1,054,978,927	-	1,265,842,563
Hao mòn lũy kế					
Tại 31/12/2014	96,616,333,429	104,653,658,311	12,035,524,001	-	213,305,515,741
Trích khấu hao	10,365,364,846	8,630,533,786	-	3,449,883	18,999,348,515
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2015	106,981,698,275	113,284,192,097	12,035,524,001	3,449,883	232,304,864,256
Giá trị còn lại					
Tại 31/12/2014	434,250,380,249	227,323,452,821	49,390,000,904	-	710,963,833,974
Tại 30/6/2015	423,885,015,403	218,692,919,035	49,390,000,904	328,186,481	692,296,121,823

Toàn bộ giá trị tài sản đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế (xem thuyết minh số V.12 và V.18).

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
Xây dựng hạ tầng cơ sở khu Văn phòng tại thành phố Huế	4,422,817,357	4,422,817,357
Cộng	4,422,817,357	4,422,817,357

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XD CB	-	-
Chi phí đầu tư giai đoạn II không hình thành tài sản cố định	824,851,300	1,001,605,150
Công cụ, dụng cụ phân bổ	3,603,178,897	2,256,702,172
Chi phí sửa chữa công trình	559,453,428	1,622,284,270
Cộng	4,987,483,625	4,880,591,592

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty được chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Công ty có khoản lỗ phát sinh được bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh như sau:

	Lỗ phát sinh có thể được bù trừ	Thuế thu nhập hoãn lại ước tính	Thời hạn cuối cùng được chuyển lỗ
Năm 2012	30,418,800,601	1,520,940,030	Năm 2017
Năm 2013	7,855,200,735	392,760,037	Năm 2018
Cộng	38,274,001,336	1,913,700,067	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ được chuyển trên đây vì Công ty đánh giá ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai gần để khấu trừ

11. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Ký quỹ đảm bảo dự án khu Văn phòng và nhà ở tại thành phố Huế	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	3,000,000,000	3,000,000,000

12. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	31/12/2014	Số tiền vay trong năm/ Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	30/06/2015
Vay ngắn hạn	12,717,534,883	9,682,331,200	9,376,000,000	13,023,866,083
Agribank Thừa Thiên Huế (a)	7,306,922,499	3,635,891,239	4,376,000,000	6,566,813,738
BIDV Thừa Thiên Huế (b)	5,410,612,384	6,046,439,961	5,000,000,000	6,457,052,345
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh IV.18)	120,897,032,492		15,940,000,000	104,957,032,492
VDB Thừa Thiên Huế	113,397,032,492		14,440,000,000	98,957,032,492
Agribank Thừa Thiên Huế	5,700,000,000		600,000,000	5,100,000,000
BIDV Thừa Thiên Huế	1,800,000,000		900,000,000	900,000,000
Cộng	133,614,567,375	9,682,331,200	25,316,000,000	117,980,898,575

Thông tin chính về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

- (a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế ("Agribank Thừa Thiên Huế") với số tiền vay là 10 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh theo Hợp đồng vay số 4000 LAV 201301260 ngày 26/12/2013 và gia hạn số 01/HĐTD ngày 25/09/2014. Thời hạn trả nợ gốc vay cuối cùng là ngày 26/09/2015, lãi suất cho vay là 9,5%/năm. Khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.
- (b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế ("BIDV Thừa Thiên Huế") theo các hợp đồng

- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐ ngày 03/01/2014 với số tiền vay là 5 tỷ đồng để trả lãi vay Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2005/HĐTD-DH-ĐTT ngày 24/01/2005 cho BIDV Thừa Thiên Huế. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 11,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thừa Thiên Huế tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ tối thiểu 3%/năm; lãi suất cho vay tại ngày 31/12/2014 là 10%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Thẻ chấp toàn bộ Nhà máy thủy điện Bình Điền; (ii) Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh của Công ty tại BIDV Thừa Thiên Huế và tại các tổ chức tín dụng khác; (iii) Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế đã được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2014/580275/HĐTD ngày 31/12/2014 với hạn mức vay là 7 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là đến hết ngày 30/11/2015, lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Thừa Thiên Huế trong từng thời kỳ, lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 10%/năm.

Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bình Điền và các tài sản khác của Công ty.

13. Phải trả cho người bán

	30/06/2015	31/12/2014
Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định của Công ty	30,335,823,956	32,977,733,145
- Chi nhánh Sông Đà 6 06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	8,230,683,076	8,830,683,076
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	8,998,997,620	8,998,997,620
- Công ty Cổ phần Sông Đà 11	3,525,165,457	3,525,165,457
- Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	508,042,918	1,358,042,918
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà	1,329,277,556	1,429,277,556
- Công ty Cổ phần Sông Đà 19	643,654,307	1,143,654,307
- XI nghiệp Sông Đà 10 2 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1,758,703,176	1,908,703,176
- Chi nhánh Sông Đà 6 04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2,308,998,729	2,308,998,729
- Công ty Cổ phần LiLaMa7	57,897,899	357,897,899
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	975,684,147	975,684,147
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	1,059,371,891	1,059,371,891
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	508,429,460	508,429,460
- Các nhà cung cấp khác	430,917,720	572,826,909
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty	913,758,391	935,257,968
- Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	286,437,003	228,169,200
- Các nhà cung cấp khác	627,321,388	707,088,768
Cộng	31,249,582,347	33,912,991,113

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau

	31/12/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2015
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,893,109,464	8,884,228,271	7,437,181,842	3,340,155,893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	163,150,630	138,098,550	136,398,502	164,850,678
Thuế nhà thầu	2,530,166,245			2,530,166,245
Thuế tài nguyên	2,710,431,464	4,740,618,964	4,067,545,760	3,383,504,668
Thuế môn bài	-			-
Phí bảo vệ môi trường	7,109,830,000	1,502,686,000	1,500,000,000	7,112,516,000
Các khoản phải nộp khác	52,914,171			52,914,171
Cộng	14,459,601,974	15,265,631,785	13,141,126,104	16,584,107,655

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.11 và thuyết minh V.6.

Thuế tài nguyên

Hoạt động khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước là 4%.

Các loại thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra-thuế.

15. Chi phí phải trả

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí lãi vay phải trả	12,924,080,087	23,584,303,694
Trích trước các khoản chi phí khác	113,122,727	60,000,000
Cộng	13,037,202,814	23,644,303,694

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Vital (tiền lãi vay)	1,100,950,000	1,100,950,000
BHXH, BHYT, BHTN	114,839,905	
Cổ tức chưa chi trả	27,500,000	27,500,000
Kinh phí công đoàn	13,473,840	38,955,840
Các khoản khác	1,560,000	1,560,000
Cộng	1,258,323,745	1,168,965,840

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	30/06/2015	31/12/2014
Tại 01/01	1,366,650,818	1,395,050,818
Trích quỹ trong năm	-	-
Chi khen thưởng, phúc lợi	(450,000,000)	(28,400,000)
Tại 30/6	916,650,818	1,366,650,818

18. Vay và nợ dài hạn

	VDB Thừa Thiên Huế (a)	Agribank Thừa Thiên Huế (b)	BIDV Thừa Thiên Huế (c)	Cộng
Tại 01/01/2015	333,144,459,448	133,744,813,260	13,400,000,000	480,289,272,708
Vay trong năm	-	-	-	-
Trả nợ trong năm	(776,695,716)	-	-	(776,695,716)
Chuyển sang nợ đến hạn trả năm sau	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
Tại 30/6	332,367,763,732	133,744,813,260	13,400,000,000	479,512,576,992

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

(a) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế ("VDB Thừa Thiên Huế") theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 168/HĐTĐ ngày 28/02/2005 để thực hiện dự án Thủy điện Bình Điền, lãi suất cho vay là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Thời gian cho vay là 12 năm, thời gian ân hạn 3 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Theo Hợp đồng điều chỉnh số 168/SD13/2013/HĐTĐĐT-NHPT về việc cơ cấu nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam đối với dự án Thủy điện Bình Điền thì VDB Thừa Thiên Huế đồng ý cho Công ty gia hạn nợ khoản nợ vay dài hạn theo Hợp đồng vay số 168/HĐTĐ ngày 28/02/2005 từ thời gian cho vay là 12 năm thời gian ân hạn 3 năm lên thành thời gian cho vay là 14 năm và thời gian ân hạn 2 năm 5 tháng. Công ty bắt đầu trả nợ gốc vay từ tháng 5 năm 2013.

- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 26/09/2005 để thực hiện dự án Thủy điện Bình Điền, lãi suất cho vay là 1,7%/năm. Thời hạn cho vay là 15 năm, thời gian ân hạn 3 năm. Công ty bắt đầu trả nợ từ tháng 9 năm 2008. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 10/03/2009 để bù đắp phần vốn huy động khác của dự án Nhà máy thủy điện Bình Điền. Lãi suất cho vay được áp dụng theo thông báo lãi suất của VDB Thừa Thiên Huế tại thời điểm giải ngân, lãi suất cho vay là 10,08%/năm. Thời hạn trả nợ gốc vay là 81 tháng. Công ty bắt đầu trả nợ từ tháng 4 năm 2010. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án Thủy điện Bình Điền.

(b) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế ("Agribank Thừa Thiên Huế") theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2005/HĐTĐ-DH-ĐTT ngày 24/01/2005 do Agribank Thừa Thiên Huế làm đầu mối cùng với sự đồng tài trợ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế ("BIDV Thừa Thiên Huế") để thực hiện xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Bình Điền. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng đồng tài trợ từng thời kỳ cộng 3,65%/năm, lãi suất cho vay tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 10,05%/năm. Thời hạn trả nợ vay là 19 năm, Công ty bắt đầu trả nợ gốc vay vào tháng 12 năm 2013 và kết thúc vào tháng 03 năm 2025. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 4000-LAV-201000992/HĐTD ngày 01/11/2010 nhằm cơ cấu lại các khoản vay ngắn hạn để khắc phục sự cố lũ lụt cơn bão số 09/2009 sang vay dài hạn. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,65%, lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 9,65%/năm. Thời hạn trả nợ vay là 8 năm, Công ty bắt đầu trả nợ gốc vay vào tháng 4 năm 2011. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bình Điền.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế ("BIDV Thừa Thiên Huế") theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2011/HĐ ngày 20/01/2011 để trả nợ gốc khoản vay ngắn hạn tạm thời thanh toán các chi phí khắc phục thiệt hại cơn bão số 9 năm 2009. Lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 4%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 10.5%/năm. Thời hạn trả nợ vay là 8 năm, Công ty bắt đầu trả nợ gốc vay vào tháng 6 năm 2011. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có, cùng với các quyền thụ hưởng khác của Công ty.

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 31/12/2014	155,000,000,000	200,000,000	1,312,455,028	1,404,926,541	(61,811,230,247)	96,106,151,322
Lợi nhuận sau thuế năm 2014						
Tại 31/12/2014	155,000,000,000	200,000,000	1,312,455,028	1,404,926,541	(61,811,230,247)	96,106,151,322
Tại 01/01/2014	155,000,000,000	200,000,000	1,312,455,028	1,404,926,541	(61,811,230,247)	96,106,151,322
Lợi nhuận sau thuế					20,955,722,543	20,955,722,543
Tại 30/6/2015	155,000,000,000	200,000,000	1,312,455,028	1,404,926,541	(40,855,507,704)	117,061,873,865

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	30/06/2015	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,500,000	15,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,500,000	15,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,500,000	15,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,500,000	15,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,500,000	15,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2015	Năm 2014
Tổng doanh thu bán điện thành phẩm	70,226,758,695	125,214,009,373
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	70,226,758,695	125,214,009,373

2. Giá vốn hàng bán

	30/06/2015	Năm 2014
Giá vốn bán điện thành phẩm	22,605,209,166	55,937,828,123
Cộng	22,605,209,166	55,937,828,123

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	580,377,179	2,641,441,969
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	580,377,179	2,641,441,969

4. Chi phí tài chính

	30/06/2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	23,970,109,436	54,086,108,937
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	577,904,907
Cộng	23,970,109,436	54,664,013,844

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2015	Năm 2014
Chi phí cho nhân viên	2,130,789,833	4,583,459,814
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	206,822,420	368,757,541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15,705,700	145,565,304
Chi phí dự phòng	-	75,500,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280,252,726	767,237,664
Chi phí khác bằng tiền	651,991,937	1,965,569,863
Cộng	3,285,562,616	7,906,090,186

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/06/2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20,955,722,543	9,316,168,190
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		2,211,279,021
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		2,211,279,021
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	20,955,722,543	11,527,447,211
Chuyển lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh các năm trước	(20,955,722,543)	(11,527,447,211)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp)

Mẫu B 0

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/2015	Năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20,955,722,543	9,316,168
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20,955,722,543	9,316,168
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15,500,000	15,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,352	1,352

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	30/06/2015	Năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270,371,912	994,359
Chi phí nhân công	4,213,797,183	6,528,413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,999,348,515	37,974,128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,755,262,235	1,002,307
Chi phí khác bằng tiền	651,991,937	10,921,492
Cộng	25,890,771,782	57,420,701

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty liên kết (sở hữu 20,60% và đại diện quyền sở hữu cho cổ đông khác sở hữu 22,95% điều lệ)
Các Công ty do Tổng Công ty Sông Đà kiểm soát	Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà
Chi nhánh Sông Đà 6.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà	Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà
Chi nhánh Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà
Xí nghiệp Sông Đà 10.2 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà
Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	Công ty liên kết (sở hữu 25,26% và đại diện quyền sở hữu cho cổ đông khác sở hữu 3,77% vốn điều lệ)
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy Lợi - Công ty TNHH Một thành viên	Cổ đông góp vốn (sở hữu 4,97% và đại diện quyền sở hữu cho cổ đông khác sở hữu 9,5 vốn điều lệ)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Hà	Cổ đông góp vốn (sở hữu 4,74% và đại diện quyền sở hữu cho cổ đông khác sở hữu 4,9 vốn điều lệ)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

2. Các cam kết

Cam kết góp vốn đầu tư

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		Số vốn còn phải góp tại 31/3/2015
		Số tiền	%	
Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Điền Vital	50.000.000,000	7.500.000,000	15,00	7.500.000,000
Cộng	50.000.000,000	7.500.000,000		7.500.000,000

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, khoản phải thu Khách hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và thu lợi nhuận.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng và các khoản cho các bên liên quan vay).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Do hiện tại sản phẩm của Công ty chỉ bán duy nhất một khách hàng là Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam nên rủi ro tín dụng tập trung vào một khách hàng này. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty thường xuyên theo dõi số dư nợ khoản phải thu của khách hàng này và tìm cách để sớm thu hồi các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Công ty có cho các bên liên quan vay tiền. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản cho vay là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại 01/01/2015				
Các khoản vay và nợ	133,614,567,375	379,179,267,337	101,110,005,371	613,903,840,083
Phải trả người bán		33,912,991,113	-	33,912,991,113
Chi phí phải trả	23,644,303,694	-	-	23,644,303,694
Các khoản phải trả khác	1,168,965,840	-	-	1,168,965,840
Cộng	158,427,836,909	413,092,258,450	101,110,005,371	672,630,100,730
Tại 30/6/2015				
Các khoản vay và nợ	117,980,898,575	378,402,571,621	101,110,005,371	597,493,475,567
Phải trả người bán		31,249,582,347	-	31,249,582,347
Chi phí phải trả	13,037,202,814	-	-	13,037,202,814
Các khoản phải trả khác	1,258,323,745	-	-	1,258,323,745
Cộng	132,276,425,134	409,652,153,968	101,110,005,371	643,038,584,473

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức kiểm soát được. Tổng Giám đốc đánh giá rằng, Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, từ nguồn hỗ trợ của các cổ đông và từ các nguồn vốn huy động khác.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	6,102,614,200	9,713,633,838	6,102,614,200	9,713,633,838
Phải thu khách hàng	27,589,536,825	32,226,785,664	27,589,536,825	32,226,785,664
Các khoản cho vay và phải thu khác	33,090,468,648	34,477,578,274	33,090,468,648	34,477,578,274
Cộng	66,782,619,673	76,417,997,776	66,782,619,673	76,417,997,776
Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015
Các khoản vay và nợ	613,903,840,083	597,493,475,567	613,903,840,083	597,493,475,567
Phải trả người bán	33,912,991,113	31,249,582,347	33,912,991,113	31,249,582,347
Chi phí phải trả	23,644,303,694	13,037,202,814	23,644,303,694	13,037,202,814
Các khoản phải trả khác	1,168,965,840	1,258,323,745	1,168,965,840	1,258,323,745
Cộng	672,630,100,730	643,038,584,473	672,630,100,730	643,038,584,473

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và nợ này được trình bày bằng giá trị ghi sổ

5. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh trên Thuyết minh báo cáo tài chính năm trước phân loại và được trình bày lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính năm nay

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập và trình bày báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 7 năm 2015

Trần Thị Mai Thanh
Người lập

Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hải
Tổng Giám đốc

